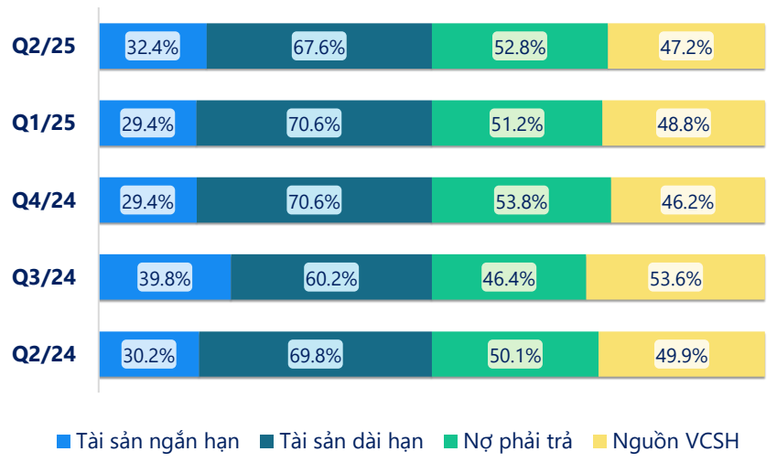
FireAnt

CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (UPCOM: PDV)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,059
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,854
SL cổ phiếu LH	60,095,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,160
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	853
P/E	4.6
EPS	3,066

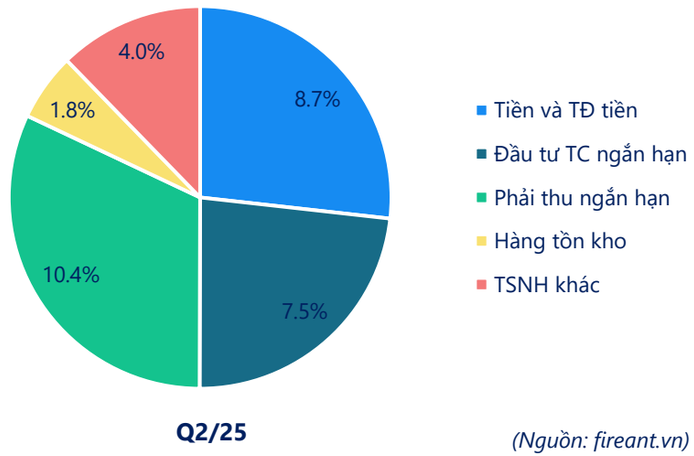
	YTD	1T	3T	6T
PDV	-13.8%	9.1%	-4.3%	-13.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



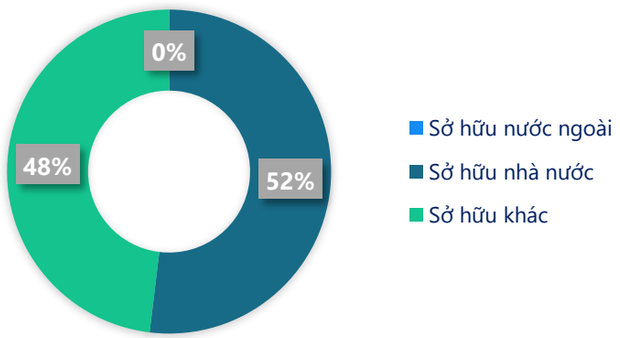
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



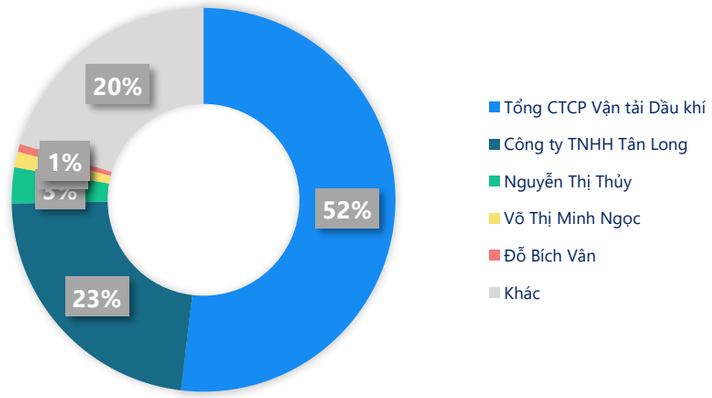
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



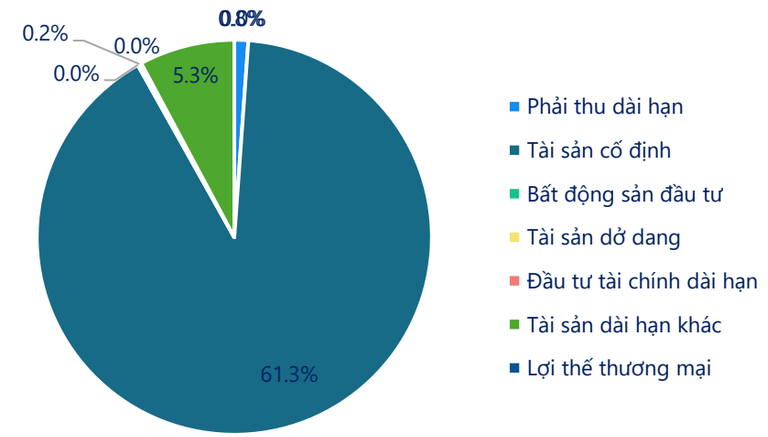
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

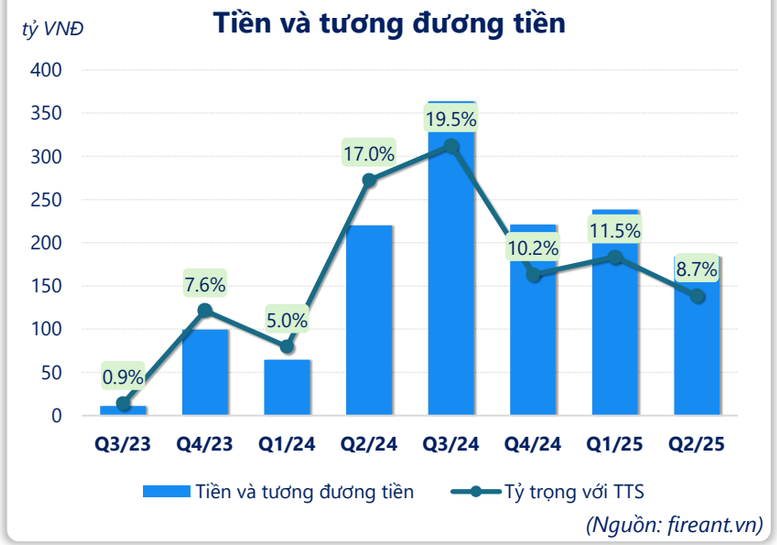


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

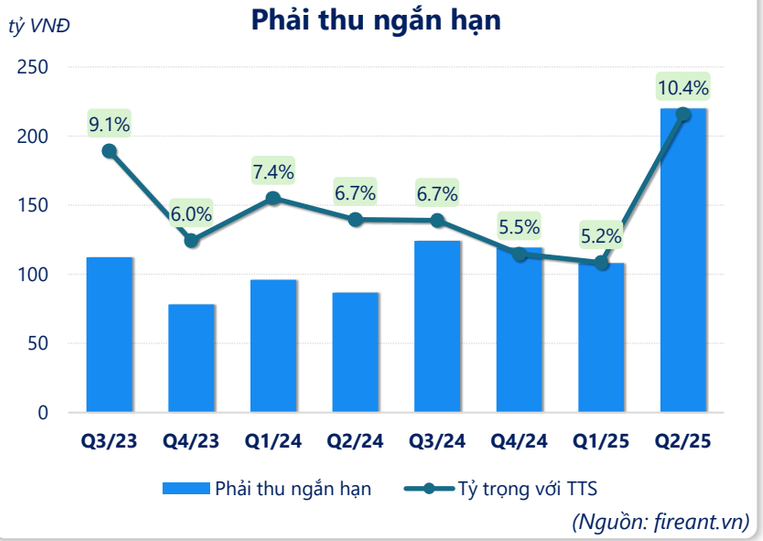
CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (UPCOM: PDV)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



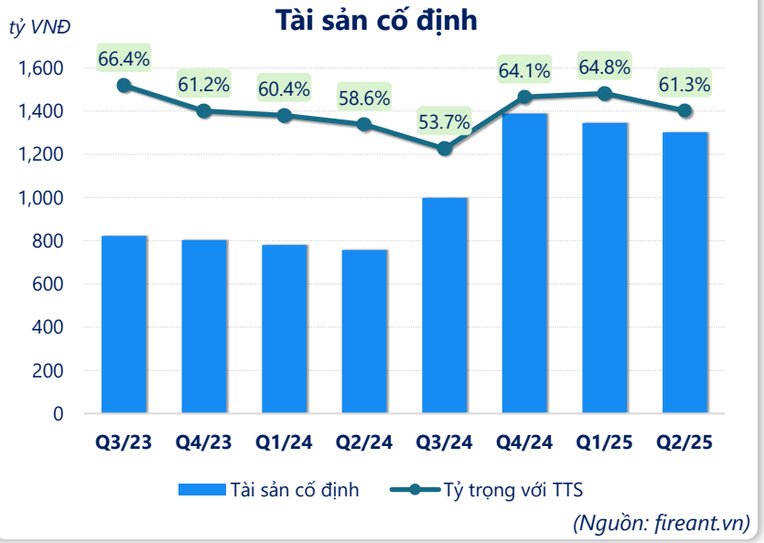
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



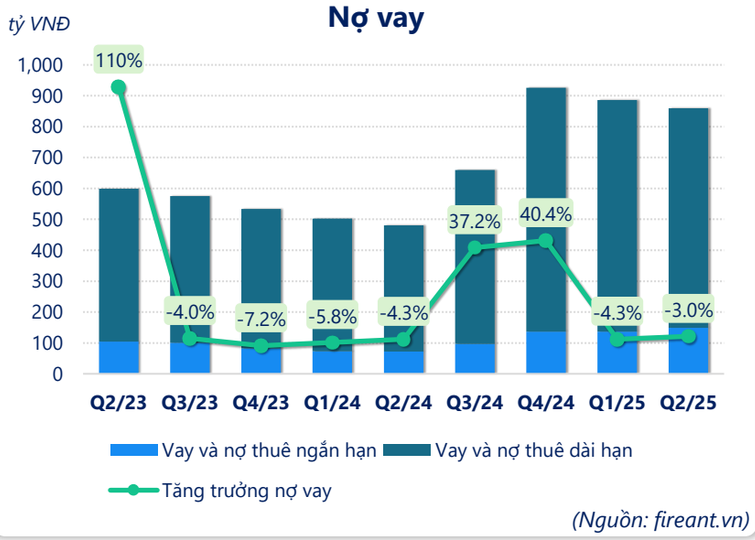
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



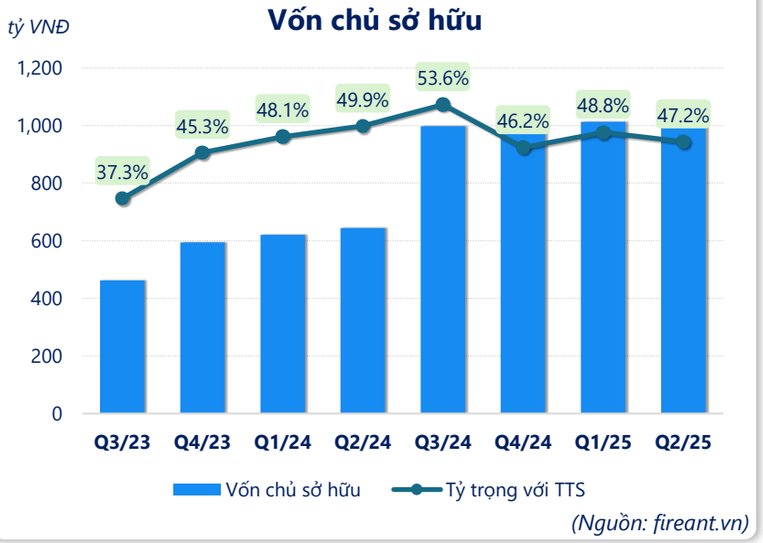
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

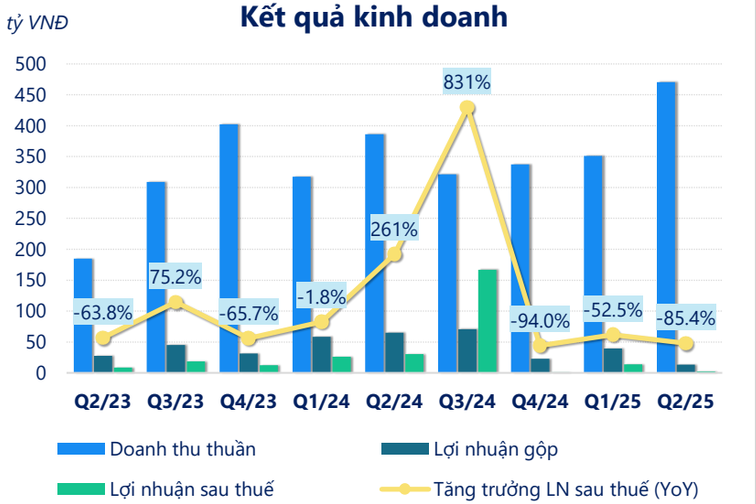
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

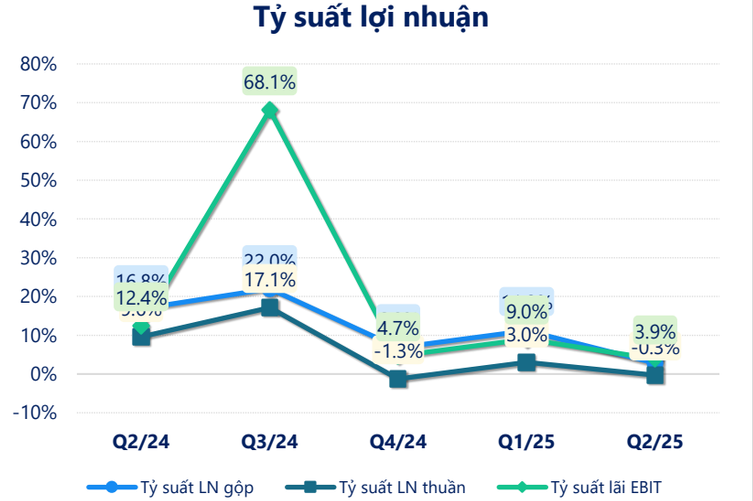
CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (UPCOM: PDV)

Kết quả kinh doanh



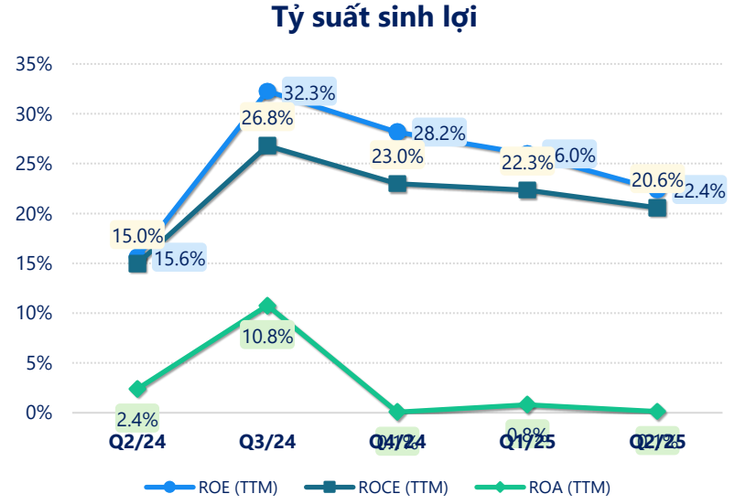
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



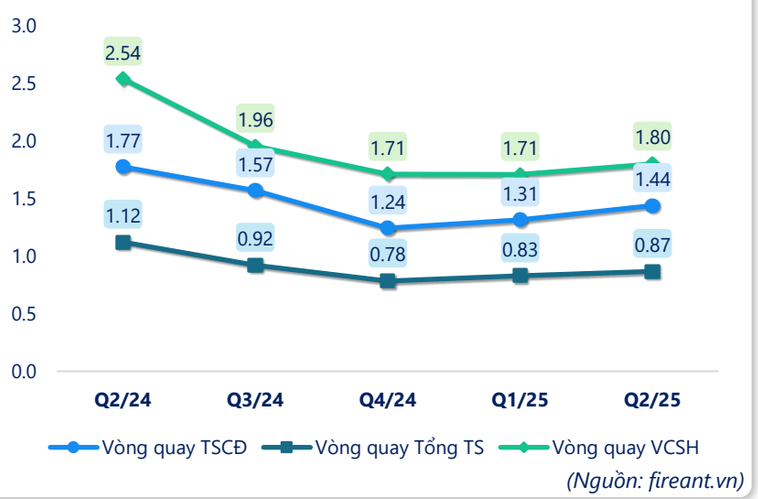
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



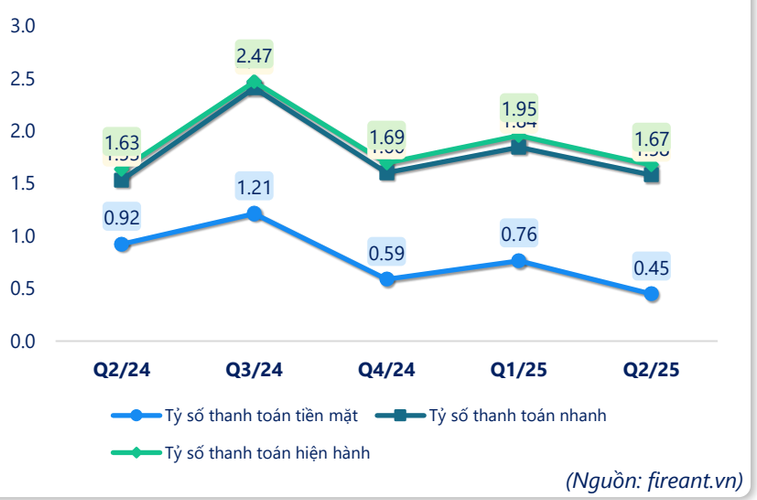
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



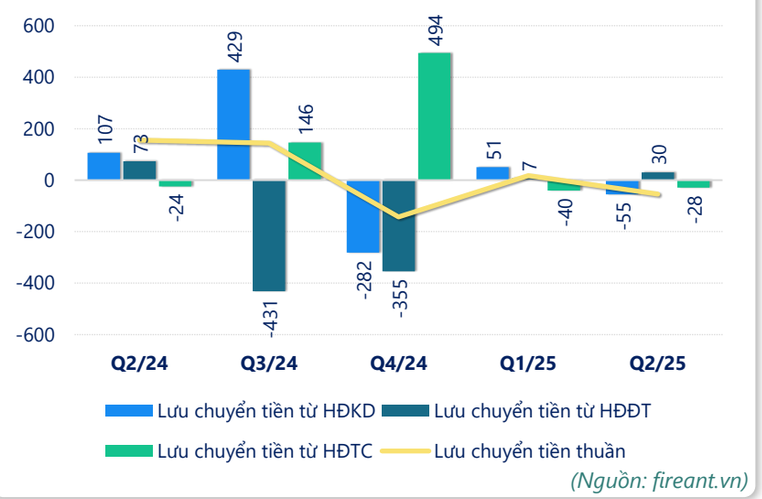
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (UPCOM: PDV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,122**	**2,165**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	688	637	7.9%
Tiền và tương đương tiền	184	221	-16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160	190	-15.8%
Phải thu ngắn hạn	220	119	84.2%
Hàng tồn kho	39.2	34.2	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	84.4	72.4	16.5%
Tài sản dài hạn	**1,434**	**1,528**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	16.3	16.0	1.7%
Tài sản cố định	1,302	1,388	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.50	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**112**	**124**	**-9.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,121	1,166	-3.8%
Nợ ngắn hạn	**411**	**376**	**9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	136	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	199	133	49.3%
Nợ dài hạn	711	789	-10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	711	789	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,001**	**999**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,001**	**999**	**0.2%**
Vốn điều lệ	661	661	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	386	321	337	351	471
Giá vốn hàng bán	321	251	314	312	458
Lợi nhuận gộp	65.0	70.6	22.9	39.3	13.2
Doanh thu HĐTC	4.48	9.33	12.2	6.82	6.18
Chi phí TC	16.0	9.99	23.0	18.3	15.7
Chi phí lãi vay	10.0	9.71	14.3	15.0	14.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.3	15.0	16.4	17.1	4.96
LN thuần từ HĐKD	37.2	55.0	-4.24	10.7	-1.34
Lợi nhuận khác	0.69	154	5.68	5.92	4.84
LN trước thuế	37.9	209	1.45	16.6	3.51
Lợi nhuận sau thuế	30.2	167	1.20	13.8	2.39
LNST của CĐ cty mẹ	30.2	167	1.20	13.8	2.39

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	429	-282	50.6	-55.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	72.7	-431	-355	6.81	29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.0	146	494	-40.0	-28.5
Tiền đầu kỳ	64.5	220	364	221	238
Lưu chuyển tiền thuần	**155**	**144**	**-143**	**17.4**	**-53.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.37	0.16	-0.03	-0.28
Tiền cuối kỳ	220	364	221	238	184

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic